

BẢNG SỐ 6: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP NĂM 2010

(Kèm theo Quyết định số: 42/2009/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn EaSúp			
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm lâm	1,400,000
		Cổng trước Hạt Kiểm lâm	Đập tràn thủy lợi 1	1,600,000
		Đập tràn thủy lợi 1	Km 0 (Ngã tư Bru điện)	2,500,000
		Km 0 (Ngã tư Bru điện)	Ngã 3 Lâm trường Cư M'lanh	2,500,000
		Ngã 3 Lâm trường Cư M'lanh	Cầu sắt suối EaSúp	1,600,000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3,000,000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	200,000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1,700,000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Điện Biên Phủ	1,500,000
4	Điện Biên Phủ	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1,700,000
5	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	2,200,000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	1,700,000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	800,000
		Y Ni Ksor	Hết đường	600,000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	1,500,000
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1,300,000
		Đoạn từ nhà Ô. Thanh Hoa	Đến nhà ông Phú	600,000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	800,000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1,000,000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	600,000
8	Đinh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1,200,000
		Trần Phú	Hết đường	600,000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	500,000
9	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	800,000
10	Lê Hồng Phong (gồm cả hai đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1,000,000
11	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1,000,000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1,000,000
12	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Kênh N1	600,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	800,000
14	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	700,000
15	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	700,000
16	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600,000
17	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600,000
18	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600,000
19	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	500,000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	500,000
20	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500,000
21	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500,000
22	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500,000
23	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500,000
24	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500,000
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Y Ni K'Sor	700,000
26	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1,200,000
		Nơ Trang Long	Nơ Trang Gùl	800,000
27	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	800,000
28	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	600,000
29	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	600,000
30	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	600,000
31	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	600,000
32	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	600,000
33	Đường đi xã EaBung	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	700,000
		Đinh Tiên Hoàng	Giáp xã EaBung	600,000
34	Đường song song với đường Điện B Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	600,000
35	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất nhà ông Hường	800,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hường	Hết ranh giới đất nhà ông Thử	500,000
		Từ ngã 3 ranh giới đất nhà ông	Ngã 3 ranh giới đất nhà ông Thành	400,000
36	Đường giao thông	Ranh giới đất nhà ông Kỷ (đường Hùng Vương)	Kênh N1	500,000
37	Đường giao thông	Ranh giới đất nhà ông Mai	Ranh giới đất nhà ông Tiệp	500,000
38	Đường đi xã Cư M'lan	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp xã Cư M'lan	450,000
39	Tỉnh lộ I	Ranh giới đất nhà ông Kỷ	Lương Thế Vinh	1,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ranh giới đất nhà ông Kỳ	Hết cây xăng	900,000
40	Khu dân cư còn lại			150,000
II	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ I	Hết ranh giới đất cây xăng	Ngã 4 (UBND xã)	700,000
		Ngã 4 (UBND xã)	Cầu Đăk Bùng	600,000
		Cầu Đăk Bùng	Hết ranh giới đất Xưởng dừa	500,000
		Hết ranh giới đất Xưởng dừa	Giáp huyện Buôn Đôn	
2	Đường vành đai	Ngã 4 Đăk Bùng (UBND xã)	Giáp thị trấn EaSúp	300,000
3	Đường đi xã YaTờ Mốt	Ngã 4 Đăk Bùng (UBND xã)	Cổng qua kênh N1	300,000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn EaSúp	Trạm phân trường 3 - LT Cư M'lan	200,000
5	Khu dân cư còn lại			70,000
III	Xã Ea Lê			
1	Đường Liên xã	Cầu sắt (giáp thị trấn EaSúp)	Cầu qua kênh N11 - thôn 1	300,000
		Cầu qua kênh N11 - thôn 1	Kênh N10 (Thôn 6)	360,000
		Kênh N10 (Qua UBND xã)	Giáp xã EaRôk	180,000
2	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã 3 (chợ EaLê)	Cổng 18T (kênh chính Đông)	220,000
		Cổng 18T (kênh chính Đông)	Giáp xã Cư K'Bang	120,000
3	Khu dân cư còn lại			70,000
IV	Xã Ea Rôk			
1	Đường Liên xã	Giáp xã EaLê	Ngã 3 nhà ông Thanh Lê	350,000
		Ngã 3 nhà ông Thanh Lê	Cầu cây Sung	550,000
		Cầu cây Sung	Cầu qua sông Ea HLeo	900,000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			220,000
3	Đường đi T.Châm (T5, T6)	Nhà ông Lưu Hiếu (T7)	Cầu suối cạn thôn 5	200,000
4	Đường đi 737	Ngã 3 Quảng Đại	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	200,000
5	Khu dân cư còn lại			100,000
V	Xã Ia Jloi			
1	Đường Liên xã	Cầu qua sông Ea HLeo	Ngã 3 CT lâm nghiệp Ia Lốp	500,000
		Ngã 3 CT lâm nghiệp Ia Lốp	Ngã 3 (Bưu điện văn hóa xã)	200,000
2	Đường Liên xã	Từ Bưu điện văn hoá xã	Ngã 3 đi Cánh đồng 75	60,000
3	Đường đi buôn BaNa	Ngã 3 đường đi CD 75	Hết K.D.C Đồng bào Tày Nùng	50,000
4	Đường đi Trung đoàn 736,725	Ngã 3 CT lâm nghiệp Ia Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	50,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Khu dân cư còn lại			40,000
VI	Xã Ea Bung			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn EaSúp	Ngã 3 đường đi Ea Ôi	250,000
		Ngã 3 đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Môt (cầu sắt)	150,000
2	Đường trục 2	Ngã 3 đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Môt (cầu xây)	120,000
		Giáp thị trấn (cầu suối tre)	Giáp trục II	150,000
		Nhà bà Nguyễn Thị Mười	Giáp xã Cư Mlan	100,000
3	Đường vành đai T.T Xã	Nhà ông Uyneh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	100,000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	100,000
4	Các thửa đất khác giáp mặt đường chính của thôn			70,000
5	Khu dân cư còn lại			60,000
VII	Xã Ya Tờ Môt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây T10)	Ngã 3 (nhà ông Đoá)	200,000
		Ngã 3 (nhà ông Đoá)	Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	300,000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Cầu gỗ suối Đắc Pét T 9	150,000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung (cầu sắt đi T1,2)	Ranh giới đất nhà ông Lê Ngọc Tuấn	150,000
		Giáp xã Ea Bung (cầu sắt)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Diễm	150,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	170,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	Giáp trục 1	200,000
3	Các thửa đất khác giáp mặt đường chính của thôn			100,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
VIII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã EaLê	Cầu xây	100,000
		Cầu xây	Ngã 3 đi UBND xã	150,000
		Ngã 3 đi UBND xã	Ngã 4 trạm nước	180,000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	100,000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuynh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bê Thị Thi	100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Nhất	Thôn 16	80,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
IX	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Cầu thôn vùng Trung đoàn 736	Ngã 4 thôn Trung	60,000
		Th (Vùng, Dư, Thanh Phú)	Ngã 3 thôn chợ Lách	70,000
		Ngã 3 thôn chợ Lách - Th. Ba Tri	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	80,000
		Ngã 4 Th. Đoàn về hướng TĐ 725	Ngã 3 Trạm xã kéo dài 500m đi Trung Đoàn 725	100,000
		Ngã 3 Trạm xã 725	Kéo dài 500m đi về Th. Dư	100,000
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài	100,000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thôn Chiềng)	Ngã 4 đường 14 C	70,000
		Cách ngã 3 chợ Lách - Ba Tri 200m	Ngã 3 Trung đoàn 735	70,000
2	Đường trục 2	Ngã 3 thôn vùng	Ngã 4 thôn Chiềng	40,000
		Cách ngã 3 Th. Đại Thôn 200m về hướng T. Nhạp	Hết ngã 3 thôn Nhạp	70,000
		Ngã 3 cây nước đại Thôn	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	80,000
		Ngã 4 thôn Chiềng	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	80,000
		Ngã 4 Th. Chiềng 200m	Ngã 4 đường 14 C	70,000
3	Đường trục 3	Cách ngã 3 Th. Đại Thôn 200m về hướng Trung đoàn 725	Đến ngã 3 TĐ-725 (T. Quý Mùi)	70,000
4	Khu dân cư còn lại			40,000
X	Xã Ia R'Ve			
1	Đường trục 1 (bao gồm trục 1 +2+3+4 của năm 2009)	Ngã 4 thôn 1, 4	Ngã 4 thôn 6	80,000
		Ngã 59	Ngã 4 Trung đoàn 739	40,000
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	90,000
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	120,000
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	80,000
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7 & 10	80,000
		Đến ngã 4 thôn 7 & 10	Giáp xã Ya Tmôt	50,000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			90,000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			80,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường Trục 1	Ngã 4 đường Trục 2	100,000
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2	Ngã 4 đường trục 3	85,000
6	Khu dân cư còn lại			30,000